



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY  
DỰNG BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>245.129.248.243</b> | <b>293.406.457.098</b> |
| ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )          |            |             |                        |                        |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>7.971.739.664</b>   | <b>7.960.297.080</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 3.019.391.871          | 7.960.297.080          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 4.952.347.793          |                        |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>982.671.105</b>     | <b>1.290.671.105</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 1.985.671.105          | 2.399.671.105          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | (1.003.000.000)        | (1.109.000.000)        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>131.971.345.942</b> | <b>168.016.237.917</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 140.711.644.934        | 155.769.811.365        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 4.646.065.246          | 9.765.682.605          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng         | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 5.528.862.373          | 5.349.793.725          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (18.915.226.611)       | (2.869.049.778)        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>78.441.345.837</b>  | <b>88.153.728.683</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 78.537.668.746         | 88.565.519.385         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (96.322.909)           | (411.790.702)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>25.762.145.695</b>  | <b>27.985.522.313</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 191.025.155            | 4.872.955              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước    | 154        | V.05        | 403.319.451            | 35.330.432             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 25.167.801.089         | 27.945.318.926         |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>104.688.744.281</b> | <b>124.264.109.236</b> |
| ( 200 = 210 + 220 + 240+250+260 )              |            |             |                        |                        |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        | <b>166.080.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | V.07        |                        | 166.080.000            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II- Tài sản cố định</b>                    | 220        |             | <b>67.323.005.882</b>  | <b>79.306.385.257</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.08        | 61.137.100.223         | 62.738.720.575         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 130.885.035.335        | 120.396.589.827        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (69.747.935.112)       | (57.657.869.252)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 202.007.348            | 27.015.645             |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 416.872.000            | 196.872.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (214.864.652)          | (169.856.355)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 5.983.898.311          | 16.540.649.037         |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250        |             | <b>36.987.194.817</b>  | <b>42.208.261.569</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 21.702.512.373         | 21.702.512.373         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 18.878.375.000         | 18.878.375.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 6.020.000.000          | 6.020.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (9.613.692.556)        | (4.392.625.804)        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>378.543.582</b>     | <b>2.583.382.410</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 211.755.982            | 2.564.742.410          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        | 166.787.600            | 18.640.000             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>  | <b>270</b> |             | <b>349.817.992.524</b> | <b>417.670.566.334</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>           | <b>300</b> |             | <b>167.498.247.392</b> | <b>181.732.302.464</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>165.196.320.282</b> | <b>179.058.133.858</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 35.824.277.928         | 41.340.702.388         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 34.764.820.461         | 42.154.619.808         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 34.432.348.024         | 17.188.507.280         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 21.560.741.986         | 21.684.722.246         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 2.217.313.798          | 2.538.359.455          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 3.923.437.651          | 13.286.772.317         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ KHHD xây dựng        | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 32.380.295.333         | 40.378.241.797         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 93.085.101             | 486.208.567            |
| 12. Giao dịch trái phiếu chính phủ            | 327        |             |                        |                        |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.301.927.110</b>   | <b>2.674.168.606</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 20.000.000             | 20.000.000             |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 480.400.000            | 730.000.000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 501.522.675            |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 1.300.004.435          | 1.924.168.606          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             |                        |                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>182.319.745.132</b> | <b>235.938.263.870</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>182.319.745.132</b> | <b>235.938.263.870</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 128.579.026.190        | 128.579.026.190        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (15.905.103.159)       | (15.905.103.159)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                 | 416        |             | 1.972.296              | 1.985.443              |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 24.225.192.271         | 24.225.192.271         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 3.421.003.330          | 3.421.003.330          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (58.002.345.796)       | (4.383.840.205)        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             |                        |                        |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                             | 432        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>349.817.992.524</b> | <b>417.670.566.334</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 590,95      | 500,20     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 15 tháng 2 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Văn Độ

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.25       | 50.373.585.504  | 83.335.698.927 | 163.859.889.021                    | 247.172.359.676 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     |             |                 |                |                                    | 3.120.000       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)            | 10    |             | 50.373.585.504  | 83.335.698.927 | 163.859.889.021                    | 247.169.239.676 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.27       | 60.533.574.144  | 58.573.946.701 | 170.007.869.043                    | 223.388.802.378 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | -10.159.988.640 | 24.761.752.226 | -6.147.980.022                     | 23.780.437.298  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.26       | -594.018.555    | -3.661.905.577 | 2.246.046.192                      | 3.660.506.956   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.28       | 2.216.826.184   | 3.398.013.517  | 11.270.908.240                     | 9.254.804.661   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 745.214.784     | 2.529.245.038  | 6.155.841.488                      | 7.598.604.414   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 224.353.255     | 288.931.529    | 777.429.225                        | 1.223.752.382   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    |             | 15.602.835.537  | 14.016.813.389 | 38.505.996.117                     | 18.547.768.964  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | -28.798.022.171 | 3.396.088.214  | -54.456.267.412                    | -1.585.381.753  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 78.549.448      | -7.810.356.892 | 1.856.511.313                      | 12.701.871.247  |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 76.580.771      | -5.481.326.816 | 1.018.749.492                      | 7.765.859.264   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 1.968.677       | -2.329.030.076 | 837.761.821                        | 4.936.011.983   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | -28.796.053.494 | 1.067.058.138  | -53.618.505.591                    | 3.350.630.230   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.30       |                 | -28.660.328    |                                    | 407.901.938     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.30       |                 |                |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | -28.796.053.494 | 1.095.718.466  | -53.618.505.591                    | 2.942.728.292   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | -3.031          | -194           | -5.644                             |                 |

Lập ngày 15 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Văn Độ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯỞI ĐIỆN**

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Stt         | Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-------------|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|             |  |       |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |             |                                    |                         |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    |             | (53.618.505.591)                   | 3.350.630.230           |
| 2.          | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |       |             |                                    |                         |
| -           | Khấu hao tài sản cố định   | 02    |             | 10.893.688.284                     | 6.133.381.854           |
| -           | Các khoản dự phòng   | 03    |             | (20.845.775.792)                   | (2.871.182.044)         |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04    |             |                                    |                         |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (3.072.033.475)                    | (8.526.912.799)         |
| -           | Chi phí lãi vay  | 06    |             | 6.155.841.488                      | 7.598.604.414           |
| 3.          | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         | 08    |             | (60.486.785.086)                   | 5.684.521.655           |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 64.929.259.843                     | 3.582.248.359           |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 10.027.850.639                     | (11.864.934.943)        |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | (5.661.863.751)                    | (2.525.140.143)         |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 2.166.834.228                      | 1.864.370.466           |
| -           | Tiền lãi vay đã trả  | 13    |             | (6.155.841.488)                    | (7.167.899.123)         |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    |             |                                    |                         |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15    |             | 836.625.150                        | 446.159.711             |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16    |             | (144.638.595)                      | (1.047.561.454)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | 20    |             | <b>5.511.440.940</b>               | <b>(11.028.235.472)</b> |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       |             |                                    |                         |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (1.052.958.958)                    | (22.478.208.714)        |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | 661.993.000                        | 11.992.589.999          |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             |                                    |                         |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             |                                    |                         |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    |             |                                    | (4.667.500.000)         |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    |             |                                    |                         |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 246.500.000                        | 2.967.313.295           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | 30    |             | <b>(144.465.958)</b>               | <b>(12.185.805.420)</b> |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |       |             |                                    |                         |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                  | 31    | VII.1       |                                    |                         |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại                             |       |             |                                    |                         |

| Stt | Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|     |   |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
|     | cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                  | 32        |             |                                    |                        |
| 3.  | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        |             | 51.845.810.914                     | 58.720.546.860         |
| 4.  | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (57.201.343.312)                   | (61.457.837.114)       |
| 5.  | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |             |                                    |                        |
| 6.  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             |                                    |                        |
|     | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |             | <i>(5.355.532.398)</i>             | <i>(2.737.290.254)</i> |
|     | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50        |             | 11.442.584                         | (25.951.331.146)       |
|     | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | V.1         | 7.960.297.080                      | 33.911.650.749         |
|     | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             |                                    | (22.523)               |
|     | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70        | V.1         | 7.971.739.664                      | 7.960.297.080          |

Lập ngày 15 tháng 2 năm 2013

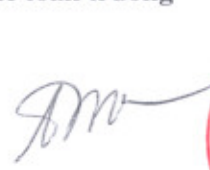
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Thị Hiền



Nguyễn Văn Độ



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.



## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Tài sản</u>                  | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 6 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 8         |

## 6. Tài sản cố định vô hình

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

### ***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

### **7. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### **8. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **11. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

### **14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 18. Tài sản tài chính

### Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                           | 219.034.322          | 235.135.657          |
| Tiền gửi ngân hàng                 | 2.800.357.549        | 7.725.161.423        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.952.347.793        |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.971.739.664</b> | <b>7.960.297.080</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ |                      | Số đầu năm |                      |
|---|------------|----------------------|------------|----------------------|
|   | SL         | Giá trị              | SL         | Giá trị              |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn                      |            |                      |            |                      |
| <i>Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD</i> | 20.000     | 1.175.000.000        | 20.000     | 1.175.000.000        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                          |            |                      |            |                      |
| <i>Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay</i>           |            | 810.671.105          | -          | 1.224.671.105        |
| <b>Cộng</b>                                   |            | <b>1.985.671.105</b> |            | <b>2.399.671.105</b> |

**3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| -1.003.000.000 | -1.109.000.000 |
| Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |

**4. Phải thu của khách hàng**

|                                    | 140.711.644.934 | 155.769.811.365 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải thu khác hàng hàng thương mại | 2.994.553.945   | 16.636.827.772  |
| Phải thu khách hàng SP Xây lắp     | 130.187.120.736 | 125.162.272.262 |
| Phải thu khách hàng SP khác        | 7.529.970.253   | 13.970.711.331  |

**5. Trả trước cho người bán**

|   | 4.646.065.246 | 9.765.682.605 |
|---|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ | 1.646.295.000 | 1.646.295.000 |
| Công ty TNHH Hưng Nguyên                  | 1.238.690.800 | 1.238.690.800 |
| Đối tượng khác                            | 1.761.079.446 | 6.880.696.805 |

**6. Các khoản phải thu khác**

|                               | 5.528.862.373 | 5.349.793.725 |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Ban quản lý Vinh              | 1.356.770.165 | 1.163.318.823 |
| cổ tức và lợi nhuận được chia | 493.000.000   | 246.500.000   |
| BHYT, BHXH phải thu CBCNV     | 65.207.994    | 126.097.062   |
| Phải thu khác                 | 3.613.884.214 | 3.813.877.840 |

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| Số cuối kỳ      | Số đầu năm     |
|-----------------|----------------|
| -18.915.226.611 | -2.869.049.778 |

**8. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          |                       |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 775.751.312           | 1.815.503.226         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 15.398.997            | 12.600.369            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 75.821.595.146        | 84.739.948.036        |
| Thành phẩm                           | 920.676.357           | 1.243.145.353         |
| Hàng hóa                             | 902.587.843           | 721.629.358           |
| Hàng gửi đi bán                      | 101.659.091           | 32.693.043            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>78.537.668.746</b> | <b>88.565.519.385</b> |

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>       |                       |                       |
| Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu SX ồng       | -96.322.909           | -411.790.702          |
| <b>10. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>          |                       |                       |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|  | 191.025.155           | 4.872.955             |
| <b>11. Thuế và các khoản khác phải thu NN</b>  |                       |                       |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                       |                       | 18.096.075            |
| Thuế xuất nhập khẩu                            |                       | 17.234.357            |
| Thuế GTGT nộp dư                               | 403.319.451           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>403.319.451</b>    | <b>35.330.432</b>     |
| <b>12. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |                       |                       |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Tạm ứng  | 24.771.973.886        | 27.162.623.076        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 256.789.295           | 782.695.850           |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                        | 139.037.908           |                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>25.167.801.089</b> | <b>27.945.318.926</b> |
| <b>13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b> |                       |                       |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>61.137.100.223</b> | <b>62.738.720.571</b> |
| <b>14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>  |                       |                       |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>202.007.348</b>    | <b>27.015.645</b>     |
| <b>15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     |                       |                       |
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5.983.898.311</b>  | <b>16.540.649.037</b> |

#### 16. Đầu tư vào Công ty con

Là khoản đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông

|                  |                               |
|------------------|-------------------------------|
| Vốn theo cam kết | 47.328.000.000 (chiếm 51%)    |
| Vốn góp thực tế  | 21.702.512.373 (chiếm 72,97%) |

#### 17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a/ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2012 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

b/ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư đến 31/12/2012 là: 4.667.500.000 đ chiếm 46.73%.



**18. Đầu tư dài hạn khác**

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

|   | SL      | Số cuối kỳ           | SL      | Số đầu năm           |
|---|---------|----------------------|---------|----------------------|
|   |         | Giá trị              |         | Giá trị              |
| Công ty CP Công nghệ CQ và Thiết bị BD      | 493.000 | 4.930.000.000        | 493.000 | 4.930.000.000        |
| Công ty CP Thương mại và Du lịch BĐ Hà Tĩnh | 84.000  | 840.000.000          | 84.000  | 840.000.000          |
| Công ty Cổ phần TV XD Bưu chính Viễn thông  | 25.000  | 250.000.000          | 25.000  | 250.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                 |         | <b>6.020.000.000</b> |         | <b>6.020.000.000</b> |

**19. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

là khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con tại thời điểm 30/06/2012

| Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>-9.613.692.556</b> | <b>-4.392.625.804</b> |

**20. Chi phí trả trước dài hạn**

| Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|
| <b>211.755.982</b> | <b>2.564.742.410</b> |

**21. Vay và nợ ngắn hạn***Vay ngắn hạn NH và tổ chức tín dụng*

| Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>29.844.406.957</b> | <b>36.104.206.351</b> |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội

|                |                |
|----------------|----------------|
| 28.761.832.827 | 28.098.072.431 |
|----------------|----------------|

Ngân hàng TMCP Quân đội

|               |               |
|---------------|---------------|
| 1.994.000.000 | 6.012.133.920 |
|---------------|---------------|

SGD NH Nông nghiệp và PTNT VN

|               |               |
|---------------|---------------|
| 1.082.574.130 | 6.012.133.920 |
|---------------|---------------|

*Vay ngắn hạn các cá nhân*

|               |               |
|---------------|---------------|
| 5.730.270.971 | 4.975.103.975 |
|---------------|---------------|

*Vay dài hạn đến hạn trả*

|             |             |
|-------------|-------------|
| 249.600.000 | 261.392.062 |
|-------------|-------------|

**Cộng**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>35.824.277.928</b> | <b>41.340.702.388</b> |
|-----------------------|-----------------------|

**22. Phải trả người bán**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>34.764.820.461</b> | <b>42.154.619.808</b> |
|-----------------------|-----------------------|

Phải trả người bán về hàng thương mại

|               |               |
|---------------|---------------|
| 3.910.568.236 | 5.036.482.805 |
|---------------|---------------|

Phải trả người bán về sản phẩm xây lắp

|                |                |
|----------------|----------------|
| 29.764.574.051 | 37.118.137.003 |
|----------------|----------------|

Phải trả khác

|               |  |
|---------------|--|
| 1.089.678.174 |  |
|---------------|--|

**23. Người mua trả tiền trước**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>34.432.348.024</b> | <b>17.188.507.280</b> |
|-----------------------|-----------------------|

Người mua trả tiền trước thu khác

|             |               |
|-------------|---------------|
| 701.392.215 | 1.296.168.199 |
|-------------|---------------|

Người mua trả tiền trước về xây lắp

|                |                |
|----------------|----------------|
| 25.391.575.809 | 14.960.339.081 |
|----------------|----------------|

Người mua trả tiền trước về BĐS

|               |             |
|---------------|-------------|
| 8.339.380.000 | 932.000.000 |
|---------------|-------------|

**24. Thuế và các khoản phải nộp NN**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>21.560.741.986</b> | <b>21.684.722.246</b> |
|-----------------------|-----------------------|

Thuế GTGT phải nộp

|                |                |
|----------------|----------------|
| 14.495.962.276 | 15.647.300.430 |
|----------------|----------------|

Thuế TNDN

|               |               |
|---------------|---------------|
| 4.095.354.702 | 4.362.557.102 |
|---------------|---------------|

Thuế TNCN

|             |             |
|-------------|-------------|
| 468.358.840 | 166.509.841 |
|-------------|-------------|

Thuế chuyển quyền sử dụng đất

|             |  |
|-------------|--|
| 817.290.432 |  |
|-------------|--|

tiền thuê đất

|               |  |
|---------------|--|
| 1.636.028.850 |  |
|---------------|--|

Thuế khác

|             |             |
|-------------|-------------|
| 865.037.318 | 691.064.441 |
|-------------|-------------|

**25. Phải trả CBCNV**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| <b>2.217.313.798</b> | <b>2.538.359.455</b> |
|----------------------|----------------------|

**26. Chi phí phải trả**

|                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| <b>3.923.437.651</b> | <b>13.286.772.317</b> |
|----------------------|-----------------------|

Chi phí công trình

|               |                |
|---------------|----------------|
| 3.368.650.379 | 12.817.737.482 |
|---------------|----------------|

chi phí lãi vay

|             |             |
|-------------|-------------|
| 554.787.272 | 469.034.835 |
|-------------|-------------|

**27. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>32.380.295.333</b> | <b>40.378.241.797</b> |
|-----------------------|-----------------------|

Bảo hiểm xã hội

|             |             |
|-------------|-------------|
| 655.914.110 | 447.781.887 |
|-------------|-------------|

kinh phí công đoàn

|             |             |
|-------------|-------------|
| 435.221.971 | 642.911.416 |
|-------------|-------------|

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| cổ tức lợi nhuận phải trả              | 1.201.975.000          | 1.201.975.000          |
| Phải trả khác                          | 4.300.105.294          | 346.868.297            |
| Phải trả các chủ nhiệm về chi phí CT   | 25.787.078.958         | 37.738.705.197         |
| <b>28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>   | <b>93.085.101</b>      | <b>486.208.567</b>     |
| <b>30. Nợ dài hạn</b>                  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội    | 480.400.000            | 730.000.000            |
| Phải trả dài hạn khác                  | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm          | 501.522.675            |                        |
| Doanh thu chưa thực hiện               | 1.300.004.435          | 1.924.168.606          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.301.927.110</b>   | <b>2.674.168.606</b>   |
| <b>31. Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| Vốn đầu tư của Nhà nước                | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông                | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                   | 128.579.026.190        | 128.579.026.190        |
| Cổ phiếu quỹ                           | -15.905.103.159        | -15.905.103.159        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>212.673.923.031</b> | <b>212.673.923.031</b> |
| <b>Cổ phiếu</b>                        | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000             | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000             | 10.000.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000             | 10.000.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (500.000)              | (500.000)              |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (500.000)              | (500.000)              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.500.000              | 9.500.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.500.000              | 9.500.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

| <b>Tổng Doanh thu</b>                  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.690.344.727         | 57.367.644.855         |
| Doanh thu xây lắp                      | 155.932.905.198        | 180.528.720.882        |
| Doanh thu BĐS                          | -6.668.947.000         | 6.668.947.000          |
| Doanh thu khác                         | 1.905.586.096          | 2.607.046.939          |
|  | <b>163.859.889.021</b> | <b>247.172.359.676</b> |

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

|                        |                        |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu hàng bán    |                        | -3.120.000             |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>163.859.889.021</b> | <b>247.169.239.676</b> |

### 2. Giá vốn

|                                      |                        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 9.651.260.960          | 46.850.143.051         |
| Giá vốn hoạt động xây lắp            | 164.215.229.973        | 174.331.052.317        |
| Giá vốn Bất động sản                 | -5.037.339.247         | 5.037.339.248          |
| Giá vốn hoạt động khác               | 1.178.717.357          | 1.796.487.999          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       |                        | -4.626.220.237         |
|                                      | <b>170.007.869.043</b> | <b>223.388.802.378</b> |

*(Phân loại lại chi phí QLDN thực chất là chi phí sản xuất kinh doanh điều chỉnh tăng vào giá vốn năm 2011: 18.975.503.470 đ và giảm chi phí quản lý)*

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                          |                      |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi cho vay     | 1.705.802.789        | 3.093.422.398        |
| Cổ tức được chia         | 246.500.000          | 398.500.000          |
| Lãi CL tỷ giá            |                      | 168.584.558          |
| Doanh thu tài chính khác | 293.743.403          |                      |
|                          | <b>2.246.046.192</b> | <b>3.660.506.956</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                  |                       |                      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                  | 6.155.841.488         | 7.598.604.414        |
| Lãi chậm trả cổ tức cho Tập đoàn |                       | 102.570.891          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 5.115.066.752         | 1.553.629.356        |
|                                  | <b>11.270.908.240</b> | <b>9.254.804.661</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                        |                    |                      |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công      | 455.556.836        | 119.950.025          |
| Chi phí bằng tiền khác | 321.872.389        | 1.103.802.357        |
|                        | <b>777.429.225</b> | <b>1.223.752.382</b> |

### 6. Chi phí QL doanh nghiệp

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.603.641.030         | 7.216.703.884         |
| chi phí đồ dùng văn phòng | 53.460.872            | 77.312.428            |
| chi phí KH TSCD           | 10.893.688.284        | 4.142.477.114         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 2.229.877.210         | 204.410.520           |
| chi phí dự phòng          | 16.046.176.833        | 311.195.977           |
| chi phí dịch vụ mua ngoài | 256.279.432           | 452.370.253           |
| chi bằng tiền khác        | 1.422.872.456         | 6.143.298.788         |
|                           | <b>38.505.996.117</b> | <b>18.547.768.964</b> |

### 7. Thu nhập khác

|                                      |                      |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định      | 455.000.000          | 11.992.589.999        |
| Thanh lý hàng tồn kho                |                      | 325.639.590           |
| ĐC chi phí quyền quyền SDD tính thừa | 817.290.432          |                       |
| thu nhập từ cho thuê sann tennis     | 73.728.000           | 71.423.999            |
| thu nhập khác                        | 510.492.881          | 312.217.659           |
|                                      | <b>1.856.511.313</b> | <b>12.701.871.247</b> |

## 8, Chi phí khác

|  |                        |                      |
|--|------------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của TSCD thanh lý            | 167.360.000            | 6.432.990.495        |
| Nộp phạt VPHC trong lĩnh vực thuế và BH      | 267.437.456            | 710.631.887          |
| Phạt chậm công bố thông tin                  |                        | 80.000.000           |
| Phạt do vi phạm hợp đồng                     |                        | 332.455.481          |
| Chi phí khác                                 | 583.952.036            | 209.781.401          |
|  | <b>1.018.749.492</b>   | <b>7.765.859.264</b> |
| <b>9, Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>        | <b>837.761.821</b>     | <b>4.936.011.983</b> |
| <b>10, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>-53.618.505.591</b> | <b>3.350.630.230</b> |
| <b>11, Chi phí thuế TNDN</b>                 |                        | <b>407.901.938</b>   |
| <b>12, Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           | <b>-53.618.505.591</b> | <b>2.942.728.292</b> |

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện Miền Trung đã giải thể và chấm dứt hoạt động từ ngày 31 tháng 03 năm 2012 theo Nghị quyết số 313/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|            | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------|----------------|------------------|
| Tiền lương | 897.578.036    | 948.487.156      |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối quan hệ</b>                     |
|--|--|
| Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông    | Công ty con                            |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam             | Cổ đông góp vốn (tỷ lệ sở hữu 30%)     |
| Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam                 | Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung | Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 46,67%) |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| <b>Thu nhập</b>  | <b>01/01/2012 đến 31/12/2012</b> |                      |
|--|----------------------------------|----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam</b>              |                                  | <b>246.500.000</b>   |
| Cổ tức được chia                                       |                                  | 246.500.000          |
| <b>Tập đoàn BCVT</b>                                   |                                  | <b>327.175.257</b>   |
| Bù trừ công nợ công trình                              |                                  | 327.175.257          |
| <b>Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông</b> |                                  | <b>16.080.065</b>    |
| Thu tiền thuê nhà                                      |                                  | 16.080.065           |
| <b>Cộng thu nhập</b>                                   |                                  | <b>589.755.322</b>   |
| <b>Chi Phí</b>   |                                  |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung     |                                  | <b>3.249.784.548</b> |
| Mua hàng thương mại                                    |                                  | 2.103.057.641        |
| giá trị xây lắp  |                                  | 1.146.726.907        |
| <b>Cộng chi phí</b>                                    |                                  | <b>3.249.784.548</b> |
| <b>Công nợ phải thu</b>                                | <b>31/12/2012</b>                | <b>1/1/2012</b>      |
| <b>Công ty CP PTIC-ZTE</b>                             | <b>52.221.812</b>                | <b>36.141.747</b>    |
| - Phải thu tiền bán hàng, CCDV                         | 52.221.813                       | 36.141.748           |
| <b>Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam</b>              | <b>493.000.000</b>               | <b>246.500.000</b>   |
| - Phải thu cổ tức                                      | 493.000.000                      | 246.500.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>545.221.812</b>               | <b>282.641.747</b>   |
| <b>Các khoản phải trả</b>                              |                                  |                      |
| <b>Công ty CP PTIC-ZTE</b>                             |                                  |                      |
| Phải trả tiền hàng và dịch vụ                          | 149.094.370                      | 140.382.370          |
| <b>Công ty CP XL Bưu điện Miền trung</b>               |                                  |                      |
| Phải trả tiền hàng và dịch vụ                          | 3.448.890.519                    | 3.057.401.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.597.984.889</b>             | <b>3.197.783.370</b> |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

##### Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm nay  | Xây dựng               | Dịch vụ               | Khác                  | Cộng                   |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 155.932.905.198        | 12.690.344.727        | -4.763.360.904        | 163.859.889.021        |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV              | <b>155.932.905.198</b> | <b>12.690.344.727</b> | <b>-4.763.360.904</b> | <b>163.859.889.021</b> |
| Chi phí KD theo bộ phận                                      | 164.215.229.973        | 10.428.690.186        | -3.858.621.890        | 170.785.298.269        |
| Kết quả KD theo bộ phận                                      | -8.282.324.775         | 2.261.654.541         | -904.739.014          | -6.925.409.248         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                       |                        |                       |                       | -38.505.996.117        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                            |                        |                       |                       | -45.431.405.365        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                |                        |                       |                       | 2.246.046.192          |
| Chi phí tài chính  |                        |                       |                       | -11.270.908.240        |
| Thu nhập khác  |                        |                       |                       | 1.856.511.313          |
| Chi phí khác   |                        |                       |                       | -1.018.749.492         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  |                        |                       |                       |                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   |                        |                       |                       |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>              |                        |                       |                       | <b>-53.618.505.591</b> |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | xây lắp         | Dịch vụ       | Khác           | cộng                   |
|--|-----------------|---------------|----------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                 |               |                |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ               | 187.093.489.271 | 5.598.905.639 | 13.529.267.561 | 206.221.662.471        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 78.442.903.870  | 2.347.459.650 | 5.672.431.675  | 86.462.795.195         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                 |               |                | 57.133.534.858         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                 |               |                | <b>349.817.992.524</b> |
| Nợ PT trực tiếp của bộ phận            | 85.611.883.632  | 4.611.960.451 | 16.577.061.821 | 106.800.905.904        |
| Nợ PT phân bổ cho bộ phận              | 54.158.346.244  | 1.620.727.003 | 3.916.345.565  | 59.695.418.813         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                 |               |                | 500.400.000            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                 |               |                | <b>166.996.724.717</b> |

##### Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

#### 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính        | Giá trị sổ sách        |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền và các khoản tương  | 7.971.739.664          | 7.960.297.080          |
| Đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 6.020.000.000          | 7.310.671.105          |
| Phải thu khách hàng      | 140.711.644.934        | 158.250.555.312        |
| <b>Cộng</b>              | <b>154.703.384.598</b> | <b>173.521.523.497</b> |

## **Nợ phải trả tài chính**

|                    |                               |                               |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay và nợ          | 35.824.277.928                | 44.014.870.994                |
| Phải trả người bán | 67.145.115.794                | 82.532.861.605                |
| chi phí phải trả   | 3.923.437.651                 | 13.286.772.317                |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>140.448.695.765</u></b> | <b><u>139.834.504.916</u></b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

## **6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### ***Các khoản cho vay***

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

## **7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                | Dưới 1 năm            | Trên 1 - 5 năm     | Trên 5 năm | Cộng                  |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------|------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>              |                       |                    |            |                       |
| Vay và nợ                      | 32.920.002.583        | 480.400.000        | -          | 33.400.402.583        |
| Phải trả người bán và phải trả | 60.467.000.165        | 20000000           | -          | 60.467.000.165        |
| Chi phí phải trả               | 4.714.640.114         |                    | -          | 4.714.640.114         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>98.101.642.862</b> | <b>500.400.000</b> |            | <b>98.602.042.862</b> |

|                    |                        |                       |   |                        |
|--------------------|------------------------|-----------------------|---|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>  |                        |                       |   |                        |
| Vay và nợ          | 41.340.702.388         | 730.000.000           | - | 42.070.702.388         |
| Phải trả người bán | 82.532.861.605         | 20.000.000            | - | 82.552.861.605         |
| Chi phí phải trả   | 469.034.835            | 12.817.737.482        | - | 13.286.772.317         |
| <b>Cộng</b>        | <b>124.342.598.828</b> | <b>13.567.737.482</b> |   | <b>137.910.336.310</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không đáng kể.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

#### Các sự kiện

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã vay vốn ngắn hạn của Ông Võ Anh Linh (Ủy viên Hội đồng quản trị) số tiền: 3 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Độ

